*Ngày soạn: 15/12/2022*

*Ngày kiểm tra: theo lịch CM trường*

**KIỂM TRA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

**Môn: Lịch Sử - Địa lí lớp 6**

*Phân môn Lịch sử TCT: 25*

*Phân môn Địa lí TCT: 25*

**I. MỤC TIÊU KIỂM TRA.**

**1.1. Phân môn Lịch sử:**

**1/ Kiến thức**

Thông qua tiết kiểm tra nhằm đánh giá thực chất việc tiếp thu kiến thức và kĩ năng của học sinh qua các tuần đã học về các nội dung:

**+** Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà. Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà.

**+** Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ

**+** Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc

**+** Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng

**+** Trình bày được tổ chức xã hôi, kinh tế cơ bản và thành tựu văn hóa tiêu biểu của nhà nước Hy Lạp và La Mã

**2/ Năng lực:**

**-** Năng lực chung

**Năng lực tự chủ và tự học:** Có ý thức tự giác làm bài; tự rút ra những kinh nghiệm cho bản thân trong quá trình giải quyết vấn đề.

**- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Phát hiện và tìm cách giải quyết các vấn đề; biết phân tích.

**3/ Phẩm chất:**

- Giáo dục học sinh ý thức tự giác, trung thực, nghiêm túc trong kiểm tra.

**1.2. Phân môn Địa lý:**

**1. Kiến thức:**

- Kiểm tra, đánh giá kiến thức, kĩ năng đã học của HS qua các chủ đề : TĐ trong HMT, câau1 tạo trái đất và biến đổi KH. Trọng tâm về:

+ Hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.

+ Cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.

+ Hiện tượng động đất, núi lửa

+ Một số loại khoáng sản

+ Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.

+ Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu

+ Sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung:

**+ Năng lực tự chủ và tự học:** Có ý thức tự giác làm bài; tự rút ra những kinh nghiệm cho bản thân trong quá trình giải quyết vấn đề.

**+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** Phát hiện và tìm cách giải quyết các vấn đề; biết phân tích.

- Năng lực đặc thù:

+ NL nhận thức KHĐL: các kiến thức, kĩ năng về tự nhiên

+ NL tìm hiểu ĐL: phân tích tranh ảnh.

+ NL vận dụng: phân biệt được điểm khác biệt giữa một số dạng địa hình.

**3. Phẩm chất:**

- Trách nhiệm: Luôn có ý thức tự giác để hoàn thành các câu hỏi trong đề kiểm tra.

- Trung thực: Làm bài nghiêm túc, không gian lận trong thi cử.

- Chăm chỉ: chăm chỉ học tập ôn luyện để có kiến thức làm bài KT để đạt kết quả cao.

**II. HÌNH THỨC ĐỀ KIỂM TRA:** Kết hợp kiểm tra Trắc nghiệm khách quan và tự luận. Trắc nghiệm khách quan 40% (4 điểm), tự luận 60% (6 điểm)

**III. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA VÀ BẢN ĐẶC TẢ:**

**I/ Xây dựng ma trận đề**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | **Vận dụng**  **(TL)** | | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | | |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | | **TL** |  | |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí |  |  |  | 1TL  (1đ) |  |  |  | |  | 1 câu =  1  đ  10% | |
| **2** | **CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT** | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | 4TN  (1đ) |  |  | 1TL  (1đ) |  | 1TL  (1,0đ) |  | |  | 5 câu  = 3đ  30% | |
| **3** | **KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó | 4TN  (1đ) |  |  |  |  |  |  | |  | 4 câu  = 1  Đ  10% | |
| ***Tỉ lệ*** | | | ***20%*** | | ***20%*** | | ***10%*** | | | **0%** | | | 50% |

Phân môn lịch sử

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng**  **% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | | | **Thông hiểu**  **(TL)** | | | | | **Vận dụng**  **(TL)** | | | **Vận dụng cao**  **(TL)** | | | | |  |
| **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | | **TL** | | **TNKQ** | | **TL** | **TNKQ** | | | **TL** | |  |
| **Phân môn Lịch sử** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Vì sao cần học lịch sử** | Bài 1:  Lịch sử là gì |  | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | |  |
| Bài 2:  Thời gian trong lịch sử |  | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | |  |
| 2 | **Thời nguyên thuỷ** | Bài 3: Nguồn gốc loài người |  | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | |  |
| Bài 4  Xã hội nguyên thủy |  | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | |  |
| Bài 5:  Sự chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp |  | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | |  |
| 3 | **Xã hội cổ đại** | Bài 6: Bài 7 Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại | 2TN | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | | 5% |
| Bài 8: Ấn Độ cổ đại | 2TN | |  |  | | |  | |  | |  | | |  |  | | 5% |
| Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII | 2TN |  | | |  | 1TL | |  | |  | | |  | | |  | 20% |
| Bài 10 .11: Hy Lạp La Mã cổ đại | 2TN |  | | |  |  | |  | | 1TL | | |  | | | 1TL | 20% |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tỉ lệ%** | | | ***20*** | | | | ***15*** | | | ***10*** | | | | | ***5*** | | | | ***50%*** |

**II/ Xây dựng ma trận đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***Nhận biết***  ***(TNKQ)*** | ***Thông hiểu***  ***(TL)*** | ***Vận dụng***  ***(TL)*** | ***Vận dụng cao***  ***(TL)*** |
| **Phân môn Địa lí** | | | | | | | |
| 1 | TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI  **(20%)** | – Vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời  – Hình dạng, kích thước Trái Đất  – Chuyển động của Trái Đất và hệ quả địa lí | **Nhận biết**  – Xác định được vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.  – Mô tả được hình dạng, kích thước Trái Đất.  – Mô tả được chuyển động của Trái Đất: quanh trục và quanh Mặt Trời.  **Thông hiểu**  – Nhận biết được giờ địa phương, giờ khu vực (múi giờ).  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm luân phiên nhau  – Trình bày được hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa.\*  **Vận dụng**  – Mô tả được sự lệch hướng chuyển động của vật thể theo chiều kinh tuyến.  – So sánh được giờ của hai địa điểm trên Trái Đất. |  | 1 TL (1đ) |  |  |
| 3 | **CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT**  **(60%)** | – Cấu tạo của Trái Đất  – Các mảng kiến tạo  – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này  – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi  – Các dạng địa hình chính  – Khoáng sản | **Nhận biết**  – Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp. **\***  – Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa **\***  – Kể được tên một số loại khoáng sản**\***.  **Thông hiểu**  – Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa. \*  – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.  – Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.  **Vận dụng**  – Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau.  – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng. \*  – Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.  **Vận dụng cao**  – Tìm kiếm được thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra. | 4  TN | 1TL | 1TL |  |
| 4 | **KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**  **(20%)** | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí  – Các khối khí. Khí áp và gió  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu  – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó | **Nhận biết**  – Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;\*  – Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.  – Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.\*  – Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.  – Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.  **Thông hiểu**  - Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.  – Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.  – Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.  **Vận dụng**  – Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.  **Vận dụng cao**  – Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.  – Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. | 2TN  2TN |  |  |  |
| Số câu/ loại câu | | |  | 8 câu TNKQ | Câu 1, 3 TL | câu 2 TL |  |
| ***Tỉ lệ %*** | | |  | ***20%*** | ***20%*** | ***10%*** |  |

**Phân môn lịch sử**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng**  **cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo**  **mức độ nhận thức** | | | |
| Nhận  biết | Thông  hiểu | Vận  dụng | Vận  dụng cao |
| **1** | **Vì sao cần học lịch sử** | **Bài 1: Lịch sử là gì** | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm lịch sử  \_ Nêu được khái niệm môn Lịch sử  **Thông hiểu**  – Giải thích được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ  – Giải thích được sự cần thiết phải học môn Lịch sử. |  |  |  |  |
| **2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?** | **Thông hiểu**  – Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,…).  - Trình bày được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu |  |  |  |  |
| **Bài 2**  **Thời gian trong lịch sử** | **Nhận biết**  – Nêu được một số khái niệm thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,…  **Vận dụng**  - Tính được thời gian trong lịch sử (thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,…). |  |  |  |  |
| **2** | **Thời nguyên thuỷ** | **Bài 3: Nguồn gốc loài người** | **Nhận biết**  – Kể được tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ trên đất nước Việt Nam.  **Thông hiểu**  – Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.  **Vận dụng**  – Xác định được những dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á |  |  |  |  |
| **Bài 3**  **Xã hội nguyên thủy** | **Nhận biết**  – Trình bày được những nét chính về đời sống của người thời nguyên thuỷ (vật chất, tinh thần, tổ chức xã hội,...) trên Trái đất  – Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam  **Thông hiểu**  – Mô tả được sơ lược các giai đoạn tiến triển của xã hội người nguyên thuỷ.  – Giải thích được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thuỷ cũng như của con người và xã hội loài người |  |  |  |  |
|  |  | **Bài 5: Chuyển biến về kinh tế, xã hội cuối thời nguyên thuỷ** | **Nhận biết**  – Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại đối với sự chuyển biến và phân hóa từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp.  – Nêu được một số nét cơ bản của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam (qua các nền văn hóa khảo cổ Phùng Nguyên – Đồng Đậu – Gò Mun.  **Thông hiểu**  – Mô tả được sự hình thành xã hội có giai cấp  - Mô tả được sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông  – Giải thích được sự tan rã của xã hội nguyên thuỷ  – Giải thích được sự phân hóa không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.  **Vận dụng cao**  **-** Nhận xét được vai trò của kim loại đối với sự chuyển biến và phân hóa từ xã hội nguyên thuỷ sang xã hội có giai cấp. |  |  |  |  |
|  |  | **Bài 6 và 7: Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại** | **Nhận biết**  – Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và người Lưỡng Hà.  – Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ai Cập, Lưỡng Hà  **Thông hiểu**  – Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (các dòng sông, đất đai màu mỡ) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lưỡng Hà. | 2  Câu 1&2 |  |  |  |
|  |  | **Bài 8: Ấn Độ cổ đại** | **Nhận biết**  – Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ  – Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ  **Thông hiểu**  **-** Giới thiệu được điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng | 2  Câu 3&4 |  |  |  |
|  |  | **Bài 9: Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỷ VII** | **Nhận biết**  – Nêu được những thành tựu cơ bản của nền văn minh Trung Quốc  **Thông hiểu**  – Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại.  – Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thuỷ Hoàng  **Vận dụng**  – Xây dựng được đường thời gian từ đế chế Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tuỳ. | 2  Câu 5&6 |  | 1  Câu 9 |  |
|  |  | **Bài 10 và 11: Hy Lạp và La Mã cổ đại** | **Nhận biết**  – Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã  – Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã.  **Thông hiểu**  – Giới thiệu được tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã  **Vận dụng**  – Nhận xét được tác động về điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp và La Mã.  **Vận dụng cao**  **-** Liên hệ được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã có ảnh hưởng đến hiện nay | 2  Câu 7&8 | 1/3  Câu 10 | 1/3  ( Câu 10) | 1/3  (Câu 10) |

**III. ĐỀ KIỂM TRA:**

**\*** **PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**A. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

***Chọn chữ cái A, B, C, D trước câu trả lời đúng – Mỗi câu 0,25 điểm***

Câu 1. Cấu tạo của Trái Đất gồm mấy lớp

A. 2 B. 3

C. 4 D. 5

Câu 2. Tầng nào sau đây của khí quyển nằm sát mặt đất?

A. Tầng bình lưu. B. Tầng trung lưu.

C. Tầng đối lưu. D. Tầng ngoài.

**Câu 3.** Động đất và núi lửa xảy ra nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

A. Nơi tiếp xúc của mảng Thái Bình Dương với các mảng xung quanh.

B. Nơi tiếp xúc của mảng Âu - Á, Bắc Mĩ với các mảng xung quanh.

C. Nơi tiếp xúc của mảng Ấn Độ - Australia với các mảng xung quanh.

D. Nơi tiếp xúc của mảng Nam Mĩ, Âu - Á với các mảng xung quanh.

Câu 4. Than đá, dầu mỏ, khí đốt thuộc nhóm khoáng sản

A. Năng lượng B. Kim loại đen

C. Kim loại màu D. Phi kim loại

**Câu 5.** Nhật Bản nằm ở vành đai lửa nào sau đây?

A. Đại Tây Dương. B. Thái Bình Dương.

C. Ấn Độ Dương. D. Bắc Băng Dương.

**Câu 6.** Lớp Ô-dôn có tác dụng nào sau đây?

A. Hấp thụ tia cực tím từ Mặt Trời.

B. Chống tác nhân phá hủy Trái Đất.

C. Bảo vệ sự sống cho loài người.

D. Phản hồi sóng vô tuyến, điện từ.

***Câu 7. Loại gió hành tinh nào sau đây hoạt động quanh năm ở nước ta?***

A. Gió mùa.

B. Gió Mậu dịch.

C. Gió Đông cực.

D. Gió Tây ôn đới.

**Câu 8.** Trên Trái Đất gồm tất cả 7 đai khí áp cao và thấp, trong đó có

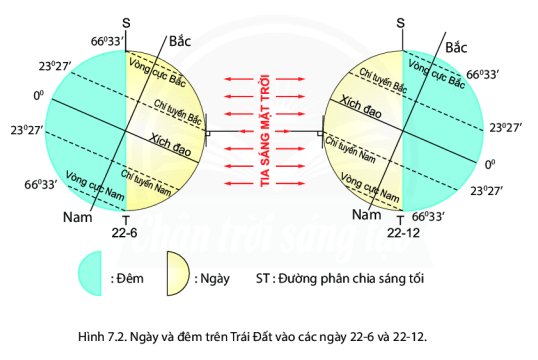
A. 3 đai áp cao và 4 đai áp thấp.

B. 5 đai áp cao và 2 đai áp thấp.

C. 4 đai áp cao và 3 đai áp thấp.

D. 2 đai áp cao và 5 đai áp thấp.

**B. TỰ LUẬN: (3,0 điểm)**

**Câu 1**. (1,0 điểm) Dựa vào hình sau, em hãy cho biết:

+ Ngày 22 - 6, Mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?

+ Ngày 22 - 12, Mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến nào? Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc hay bán cầu Nam?

**Câu 2**. (1,0 điểm) Em hãy phân biệt sự khác nhau giữa núi và đồi, giữa cao nguyên và đồng bằng?

**Câu 3**. (1,0 điểm) Nguyên nhân xảy ra động đất và núi lửa?

…………Hết…………..

**\*** **PHÂN MÔN LỊCH SỬ**

**A - PHẦN TRẮC NGHIỆM (2 điểm)**

**Câu 1. Điểm chung của Ai Cập cổ đại và Lưỡng Hà cổ đại là được hình thành ở .**

A**.** lưu vực các con sông lớn . C. vùng sa mạc

B. gần vùng ven biển. D. vùng đồi núi đất khô cằn.

**Câu 2. Cư dân Ai Cập và lưỡng Hà có điểm chung nào về thành tựu văn hoá?**

A. Tôn thờ rất nhiều vị thần C. Viết chữ trên giấy

B. Có tục ướp xác. D. Xây dựng nhiều kim tự tháp

**Câu 3. Các chữ số tự nhiên là phát minh của nước nào?**

A. Lưỡng Hà. C. Ấn Độ.

B. Ai Cập. D. Trung Quốc

**Câu 4. Hai dòng sông lớn gắn liền với nền văn minh Ấn Độ là.**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Hoàng Hà và Trường Giang | C.sông Ấn và sông Hằng |

1. Ti-grơ và Ơ-phrát. D. sông Hồng và sông Đà.

**Câu 5**. **Công trình kiến trúc nào được xem là biểu tượng của nền văn minh Trung Quốc?**

1. Vạn Lý Trường Thành. B.Tthành Ba-bi-lon
2. Đấu trường Cô-li-dê D. Đền Pác-tê-nông

**Câu 6. Chế độ phong kiến Trung Quốc bước đầu được hình thành dưới triều đại nào?**

A. Tần. C. Hán

B. Tấn. D. Tùy

**Câu 7.**  [**Hai giai cấp cơ bản trong xã hội Hy Lạp và La Mã cổ đại là**](https://doctailieu.com/trac-nghiem/hai-giai-cap-co-ban-trong-xa-hoi-hy-lap-va-la-ma-co-dai-la-a-chu-no-va-no-le-98263)**.**

1. quí tộc và nô lệ C. chủ nô và nô lệ

B.chủ nô và nông bô D. địa chủ và nông dân

**Câu 8. Nền kinh tế chủ đạo của Hy Lạp và La Mã là .**

|  |  |
| --- | --- |
| A.Nông nghiệp và công nghiệp | C. Thủ công nghiệp và thương nghiệp |
| B.Thủ công nghệp và nông nghiệp | D. Công nghiệp và thương nghiệp |

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3 điểm)**

Câu 9. (1,5 điểm) Em hiểu vai trò của nhà Tần đối với lịch sử Trung Quốc như thế nào?

...............................................................................................................................................................

Câu 10. (1,5 điểm)

10a. Hoàn thành bảng thống kê về thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã? (0,5điểm)

|  |  |
| --- | --- |
| Tên thành tựu | Thành tựu văn hóa tiêu biểu |
| Lịch |  |
| Chữ viết |  |
| Văn học |  |
| Sử học |  |
| Toán học |  |
| Vật lý |  |
| Kiến trúc, điêu khắc |  |

10b. Thành tựu nào còn được sử dụng đến ngày nay? (0,5điểm)

10c. Trách nhiệm của bản thân em với những thành tựu văn hoá đó? (0,5điểm)

.........................................................................................................................................................

**IV. ĐÁP ÁN KIỂM TRA**

**\*PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**A. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm) *Chọn câu trả lời đúng nhất – Mỗi câu 0,25 điểm***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐÁP ÁN** | B | C | A | A | B | A | B | C |

**B. TỰ LUẬN: (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| Câu 1.  (1 điểm) | + Ngày 22 - 6, Mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến 23°27’B (chí tuyến Bắc). Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Bắc (là mùa nóng). Vì nửa cầu Bắc ngả về phía Mặt trời nên nhận nhiều ánh sáng và nhiệt.  + Ngày 22 - 12, Mặt trời chiếu thẳng góc vào mặt đất ở vĩ tuyến 23°27’N(chí tuyến Nam). Thời điểm đó, ngày dài hơn đêm ở bán cầu Nam (là mùa nóng). Vì nửa cầu Nam ngả về phía Mặt trời nên nhận nhiều ánh sáng và nhiệt. | 0,5 đ  0,5 đ |
| Câu 2.  (1 điểm) | **Sự khác nhau giữa cao nguyên và đồng bằng:**  - Đồng bằng: thấp, độ cao dưới 200m so với mực nước biển, bằng phẳng, không có sườn  - Cao nguyên: độ cao trên 500m so với mực nước biển, sườn dốc, chia tách với xung quanh.  **Sự khác nhau giữa núi và đồi:**  - Đồi có đỉnh tròn, sườn thoải, có độ cao không quá 200m. Nằm chuyển tiếp giữa đồng bằng và núi  - Núi có đỉnh nhọn, sườn dốc, độ cao trên 500m so với mực nước biển. | 0, 25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| Câu 3.  (1điểm) | Nguyên nhân xảy ra động đất và núi lửa: do sự dịch chuyển của các địa mảng. Các địa mảng dịch chuyển rất chậm theo hướng xô nhau hoặc tách xa nhau. | 1 đ |

**\*PHÂN MÔN LỊCH SỬ**

**A - PHẦN TRẮC NGHIỆM (2đ). Mỗi ý đúng 0,25đ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **A** | **A** | **C** | **C** | **A** | **A** | **C** | **C** |

**B - PHẦN TỰ LUẬN( 3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 9** | **-** Chấm dứt tình trạng chia cắt, thống nhất Trung Quốc về mặt lãnh thổ.  - Thống nhất tiền tệ, đơn vị đo lường, chữ viết, đặt nền móng cho sự phát triển mạnh mẽ và lâu đời của văn minh Trung Quốc.  **-** Lập ra triều đại phong kiến đầu tiên ở Trung Quốc. | (0.5 điểm)  (0.5 điểm)  (0.5 điểm) |
| **Câu 10**  **( 1,5 điểm)** | **Hoàn thành bảng thống kê về thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã?**   |  |  | | --- | --- | | **Tên thành tựu** | **Thành tựu văn hóa tiêu**  **biểu** | | **Lịch** | Dương lịch | | **Chữ viết** | Chữ cái trên cơ sở mẫu tự cổ của người Hi Lạp  Mẫu tự La- tin của người La Mã | | **Văn học** | Sử thi I-li-át và Ô-đi-xê | | **Sử học** | Lịch sử của Hê- rô- đốt | | **Toán học** | Số La Mã, Ta-lét, Pi-ta-go | | **Vật lý** | Ác-si-mét | | **Kiến trúc, điêu khắc** | Tượng lực sĩ ném đĩa, đấu trường Cô-li-dê | | (0.5 điểm) |
| **Thành tựu nào còn được sử dụng đến ngày nay?**  - Lịch dương, chữ viết, các ngành khoa học cơ bản, thành tựu kiến trúc, điêu khắc | (0.5 điểm) |
| **Trách nhiệm của bản thân em với những thành tựu văn hoá đó?**  - Giữ gìn, bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá nhân loại để lại… | (0.5 điểm) |